



TRONG QUÝ NÀY:

- ✓ Giá nguyên nhiên liệu ở mức cao, giá than và xăng dầu biến động mạnh do chiến tranh Trung Đông và bất ổn địa chính trị...
- ✓ Sản xuất, tiêu thụ nội địa giảm mạnh trong tháng 2 (kỳ nghỉ Tết) và tăng mạnh vào tháng 3 do vào mùa xây dựng đầu năm.
- ✓ Xuất khẩu giảm mạnh biên lợi nhuận do logistics khó khăn
- ✓ Hỗ trợ thị trường tích cực, thực thi thủ tục hành chính còn bất cập

Xuất bản hàng Quý

NỘI DUNG

| | |
|--|-----------|
| ĐỊNH NGHĨA , GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VIẾT TẮT | 2 |
| DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU | 3 |
| DANH MỤC BIỂU ĐỒ | 3 |
| PHẦN I - BỐI CẢNH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM | 4 |
| 1.1. Bối cảnh thị trường thế giới | 4 |
| 1.2. Biến động thị trường của các ngành, lĩnh vực liên quan | 5 |
| 1.2.1. Thị trường nguyên, nhiên liệu | 5 |
| 1.2.2. Biến động thị trường VLXD | 5 |
| 1.2.3. Đầu tư công và thị trường BĐS | 6 |
| 1.2.4. Tác động của cơ chế, chính sách | 6 |
| PHẦN II – TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM | 7 |
| 2.1. Tổng hợp số liệu sản xuất | 7 |
| 2.2. Tổng hợp số liệu tiêu thụ | 8 |
| 2.2.1. Tổng lượng tiêu thụ xi măng + clinker toàn ngành | 8 |
| 2.2.2. Tiêu thụ nội địa | 9 |
| 2.2.3. Xuất khẩu | 11 |
| 2.2.4. Tổng hợp lượng và giá trị xuất khẩu sang một số thị trường chính | 13 |
| 2.2.5. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu lớn nhất trong quý | 16 |
| 2.3. So sánh lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo quý | 17 |
| 2.4. Giá bán XM bình quân trong quý | 19 |
| PHẦN III – NHẬN ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP XI MĂNG NĂM 2025 | 20 |
| PHẦN IV – CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT CỦA NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM | 21 |
| PHỤ LỤC | 22 |
| PLI – DANH SÁCH DOANH NGHIỆP VÀ SẢN PHẨM ĐẠT CHỨNG NHẬN EPD | 22 |
| PLII – KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP XI MĂNG | 23 |
| PHỤ CHÚ | 25 |

ĐỊNH NGHĨA , GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VIẾT TẮT

1. VICEMs: Khối Doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), có vốn thuộc sở hữu nhà nước. Bao gồm: Vicem Hải Phòng, Vicem Bỉm Sơn, Vicem Hoàng Thạch, Vicem Bút Sơn, Vicem Hà Tiên, Vicem Hải Vân, Vicem Hoàng Mai, Vicem Tam Điệp, Vicem Hạ Long, Vicem Sông Thao.
2. Vốn NNG: Khối Doanh nghiệp có yếu tố vốn từ nước ngoài (NNG), theo loại hình Công ty TNHH hoặc CP. Bao gồm: Xi măng Thăng Long, Xi măng Phúc Sơn, Xi măng Lusk VN, Xi măng INSEE VN, Xi măng Chinfon, Xi măng Nghi Sơn, Xi măng Sông Giang SCG, Xi măng Lộc Sơn, Xi măng Fico YTL.
3. Tập đoàn: Gồm 33 doanh nghiệp còn lại có vốn tư nhân hoặc một phần vốn nhà nước thuộc các Tập đoàn kinh tế.
4. VNCA: Hiệp hội xi măng Việt Nam
5. BBS: Ban Biên soạn Trang thông tin điện tử chuyên ngành ximang.vn và các ấn phẩm chuyên ngành
6. Gamma NT Co. Đơn vị truyền thông liên kết của VNCA, vận hành kỹ thuật và phát triển Trang Tin chuyên ngành ximang.vn
7. CIDC Trung tâm Thông tin và CSDL xi măng Việt Nam, đơn vị điều tra thị trường, xây dựng CSDL chuyên ngành và xuất bản các ấn phẩm Báo cáo ngành xi măng Việt Nam
8. TTND: Tiêu thụ nội địa
9. XK: Xuất khẩu
10. VLXD: Vật liệu xây dựng
11. XM: Xi măng
12. Clk: Clinker
13. ĐVT: Đơn vị tính
14. DN: Doanh nghiệp
15. YTD Year To Date, lũy kế từ đầu năm (dương lịch) đến nay
16. YOY Year Over Year, so với cùng kỳ hàng năm
17. QOQ Quartly Over Quartly, so với quý trước liền kề
18. FY2025 Full Year 2025, tính cho cả năm 2025
19. QIII.2025 The Second Quarter 2025, Quý 2 năm 2025
20. M3.2025 The March 2025, Tháng 3 năm 2025
21. XMVN Xi măng Việt Nam
22. DC Dây chuyền
23. SX Sản xuất

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

| Chương.mục | Tên Bảng số liệu |
|------------|--|
| 2.1 | Bảng 1: Tổng hợp số liệu sản xuất |
| 2.2.1 | Bảng 2: Tổng lượng tiêu thụ xi măng + clinker toàn ngành |
| 2.2.2 | Bảng 3: Tiêu thụ nội địa theo khối doanh nghiệp |
| | Bảng 4: Tiêu thụ nội địa theo miền |
| 2.2.3 | Bảng 5: Sản lượng xuất khẩu xi măng + clinker |
| 2.2.4 | Bảng 6: Top 10 thị trường xuất khẩu xi măng lớn nhất trong quý |
| | Bảng 7: Top 10 thị trường xuất khẩu clinker lớn nhất trong quý |
| 2.2.5 | Bảng 8: Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu lớn nhất trong quý |
| 2.3 | Bảng 9: So sánh lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo quý |
| PLI | Bảng 10: Danh sách DN và sản phẩm XM đạt chứng nhận EPD |
| PLII | Bảng 11: Kết quả kinh doanh năm 2025 của một số doanh nghiệp xi măng |
| | Bảng 12: Kết quả kinh doanh quý 1 của một số doanh nghiệp xi măng |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

| Chương.mục | Tên Biểu đồ |
|------------|---|
| 2.1 | Biểu đồ 1: Sản lượng xi măng |
| | Biểu đồ 2: Tỷ trọng sản xuất 3 khối |
| | Biểu đồ 3: So sánh sản lượng sản xuất theo quý 2025, 2026 |
| 2.2.1 | Biểu đồ 4: Tỷ trọng lượng TTND/XK |
| 2.2.2 | Biểu đồ 5: Tỷ trọng tiêu thụ nội địa 3 khối |
| | Biểu đồ 6: Lượng xi măng tiêu thụ nội địa |
| | Biểu đồ 7: So sánh lượng tiêu thụ nội địa theo quý 2025, 2026 |
| | Biểu đồ 8: Tỷ trọng tiêu thụ nội địa 3 miền |
| | Biểu đồ 9: Lượng tiêu thụ xi măng theo vùng, miền |
| 2.2.3 | Biểu đồ 10: Tỷ trọng xuất khẩu XM/Clk |
| | Biểu đồ 11: Lượng xuất khẩu xi măng và clinker |
| | Biểu đồ 12: So sánh lượng xuất khẩu XM và Clk theo quý 2025, 2026 |
| | Biểu đồ 13: Giá trị xuất khẩu xi măng và clinker |
| 2.2.4 | Biểu đồ 14: Lượng và giá trị XK XM sang 10 thị trường lớn nhất trong quý |
| | Biểu đồ 15: Giá xuất khẩu XM bình quân trong quý |
| | Biểu đồ 16: Lượng và giá trị XK clinker sang 10 thị trường lớn nhất trong quý |
| 2.2.5 | Biểu đồ 17: Giá xuất khẩu clinker bình quân trong quý |
| | Biểu đồ 18: Top 10 DN XK lớn nhất trong quý |
| 2.3 | Biểu đồ 19: So sánh sản lượng sản xuất và tiêu thụ nội địa trong quý |
| | Biểu đồ 20: So sánh sản lượng sản xuất, TTND và xuất khẩu trong quý |
| 2.4 | Biểu đồ 21: Giá bán bình quân các thương hiệu xi măng tại miền Bắc |
| | Biểu đồ 22: Giá bán bình quân các thương hiệu xi măng tại miền Trung |
| | Biểu đồ 23: Giá bán bình quân các thương hiệu xi măng tại miền Nam |

PHẦN I - BỐI CẢNH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

1.1. Bối cảnh thị trường thế giới

Căng thẳng leo thang tại Trung Đông đang tạo ra một cú sốc đa chiều đối với kinh tế toàn cầu, đặc biệt thông qua kênh năng lượng và logistics. Việc gián đoạn vận chuyển qua eo biển Hormuz – tuyến trung chuyển khoảng 20% nhu cầu dầu mỏ toàn cầu – cùng với việc một số cơ sở hạ tầng năng lượng bị đình trệ hoặc hư hại đã đẩy giá năng lượng tăng mạnh, với dầu Brent tăng từ khoảng 72 USD lên trên 100 USD/thùng vào giữa tháng 3/2026.

Đồng thời, chi phí vận tải gia tăng do phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh và việc phải điều chỉnh tuyến hàng hải để tránh khu vực xung đột, kéo theo quãng đường vận chuyển dài hơn và mức tiêu thụ nhiên liệu cao hơn. Các yếu tố này không chỉ làm gia tăng áp lực lạm phát mà còn làm suy giảm hiệu quả chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất và biên lợi nhuận của các ngành tiêu thụ năng lượng lớn như xi măng.

► Năm 2026, tiêu thụ xi măng toàn cầu được dự báo phục hồi khá, khoảng 2,5% - 3% (không bao gồm Trung Quốc)

► Cơ chế CBAM của EU: Áp lực chi phí và thách thức chuyển đổi xanh đối với ngành xi măng

► Holcim đầu tư vào Capsol để mở rộng công nghệ thu giữ carbon

► Australia đề xuất thuế Carbon biên giới cho ngành xi măng và thép

► Campuchia cấp phép dự án nhà máy mới, củng cố năng lực nội địa

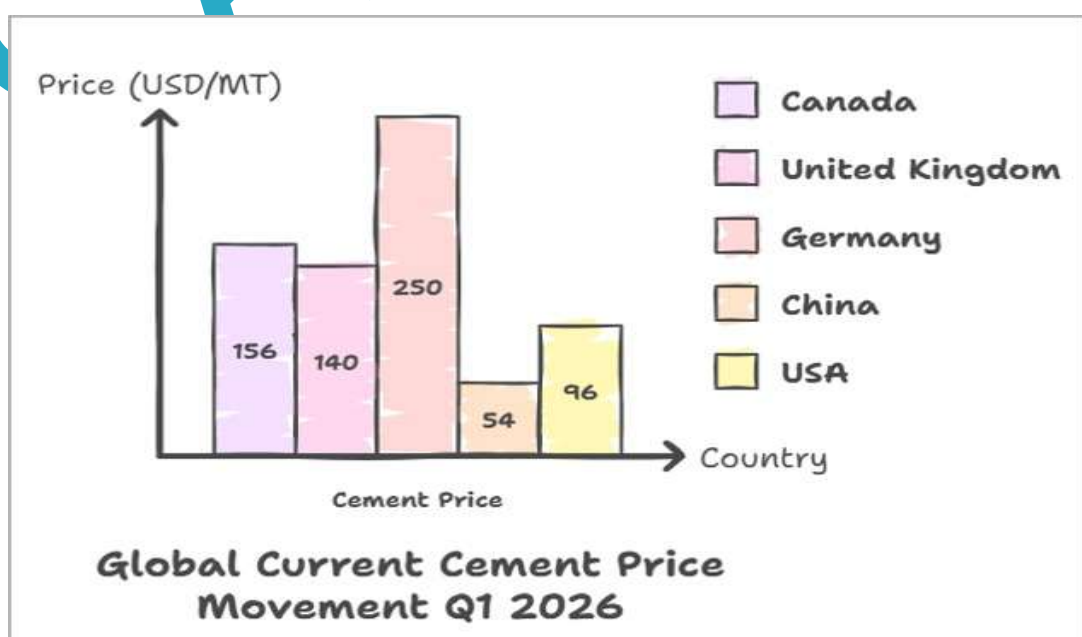
► Ngành xi măng Indonesia: Chuyển dịch chiến lược từ quy mô sang hiệu quả xanh

► Ngành xi măng Iran chuyển sang sử dụng Mazut giữa khủng hoảng khí đốt

► Biến động giá than quốc tế và áp lực lên chi phí sản xuất xi măng

► EU thúc đẩy giảm phát thải CO₂ qua các chính sách và sáng kiến mới

► Ngành xi măng giảm phụ thuộc LNG nhờ điện mặt trời và thu hồi nhiệt



1.2. Biến động thị trường của các ngành, lĩnh vực liên quan

1.2.1. Thị trường nguyên, nhiên liệu

Trong Quý I/2026, thị trường nguyên, nhiên liệu đầu vào của ngành xi măng chuyển từ trạng thái hạ nhiệt của năm 2025 sang giai đoạn chịu áp lực chi phí rõ rệt hơn, đặc biệt ở nhóm nhiên liệu và vận tải. Mặc dù không xuất hiện cú sốc tăng giá đồng loạt ở tất cả các yếu tố đầu vào, mặt bằng chi phí sản xuất chung vẫn đi lên.

► **Điện năng tiếp tục là một cấu phần chi phí nền ở mức cao.**

Giá nhiên liệu bình quân QI/2026, đồng/lít

| Nội dung | 1/2026 | 2/2026 | 3/2026 | Chênh lệch tuyệt đối T3/T2 | Chênh lệch tương đối T3/T2 |
|---------------------|--------|--------|--------|----------------------------|----------------------------|
| 1. Xăng E5 A92 | xxx | xxx | xxx | xxx | +x% |
| 2. Dầu Diesel 0,05S | xxx | xxx | xxx | xxx | +x% |

► **Yếu tố biến động mạnh nhất trong quý là xăng dầu.**

Bảng giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân QI/2026

| Vật liệu | 01/2026 | 02/2026 | 03/2026 |
|---|---------|---------|---------|
| 1. Xi măng: PCB30, PCB40 (đ/kg) | xxx | xxx | xxx |
| 2. Thép: D8-CB240, D10-CB400, D16-CB400, D22-CB400 (đ/kg) | xxx | xxx | xxx |
| 3. Cát xây dựng: Cát đắp, cát vàng, cát xây trát (đ/m ³) | xxx | xxx | xxx |
| 4. Đá xây dựng: 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá hộc, cấp phối đá dăm lớp trên, cấp phối đá dăm lớp dưới (đ/m ³) | xxx | xxx | xxx |
| 5. Nhựa đường: Nhựa đường xá lỏng (đặc nóng), nhựa đường phuy, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng MC (đ/kg) | xxx | xxx | xxx |
| 6. Gạch xây 6,5x10,5x22 cm (đ/viên) | xxx | xxx | xxx |
| 7. Gạch lát: Gạch lát Granit, Ceramic 60x60 (đ/m ²) | xxx | xxx | xxx |

► **Sự gia tăng của giá xăng dầu nhanh chóng lan sang chi phí vận tải và logistics**

1.2.2. Biến động thị trường VLXD

Thị trường vật liệu xây dựng trong Quý I/2026 ghi nhận xu hướng phục hồi về nhu cầu sau giai đoạn thấp điểm đầu năm, tuy nhiên diễn biến giá giữa các nhóm vật liệu có sự phân hóa rõ rệt. Trong khi một số vật liệu chủ lực như xi măng và thép duy trì biến động trong biên độ hẹp, thì nhóm vật liệu cốt liệu lại tăng mạnh, trở thành yếu tố tác động trực tiếp đến chi phí xây dựng và tiến độ thi công.

► **Giá xi măng ghi nhận xu hướng tăng liên tục, với các đợt điều chỉnh diễn ra trên diện rộng.**

► **Thị trường thép xây dựng có xu hướng phục hồi nhẹ sau giai đoạn trầm lắng năm 2025.**

► **Diễn biến đáng chú ý nhất trong quý là nhóm vật liệu cốt liệu xây dựng, đặc biệt là cát và đ**

1.2.3. Đầu tư công và thị trường bất động sản

► Trong Quý I/2026, đầu tư công và thị trường bất động sản tiếp tục đóng vai trò là hai trụ đỡ chính đối với nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng nói chung và xi măng nói riêng. Tuy nhiên, diễn biến giữa hai khu vực này có sự khác biệt rõ rệt về tốc độ phục hồi và mức độ tác động đến thị trường.

► Thị trường bất động sản tiếp tục ghi nhận những tín hiệu phục hồi nhưng chưa đồng đều giữa các phân khúc.

1.2.4. Tác động của cơ chế, chính sách

Trong Quý I/2026, các yếu tố cơ chế, chính sách ban hành trước đó tiếp tục tác động rõ rệt đến thị trường vật liệu xây dựng và xi măng, bao gồm cả chính sách vĩ mô và chính sách quản lý ngành.

► Ở cấp độ vĩ mô, nền kinh tế duy trì trạng thái ổn định với các chỉ số tăng trưởng tích cực.

► Chính sách tài khóa tiếp tục được điều hành theo hướng mở rộng, với trọng tâm là đẩy mạnh giải ngân đầu tư công nhằm hỗ trợ tăng trưởng và kích thích nhu cầu xây dựng.

► Về điều hành giá, việc triển khai Công điện 85/CD-TTg về tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng đã được thực hiện đồng bộ tại các địa phương.

► Việc triển khai các quy định về kiểm kê khí nhà kính và phân bổ hạn ngạch phát thải trong giai đoạn thí điểm 2025 – 2026 đã bắt đầu tác động đến các cơ sở sản xuất clinker

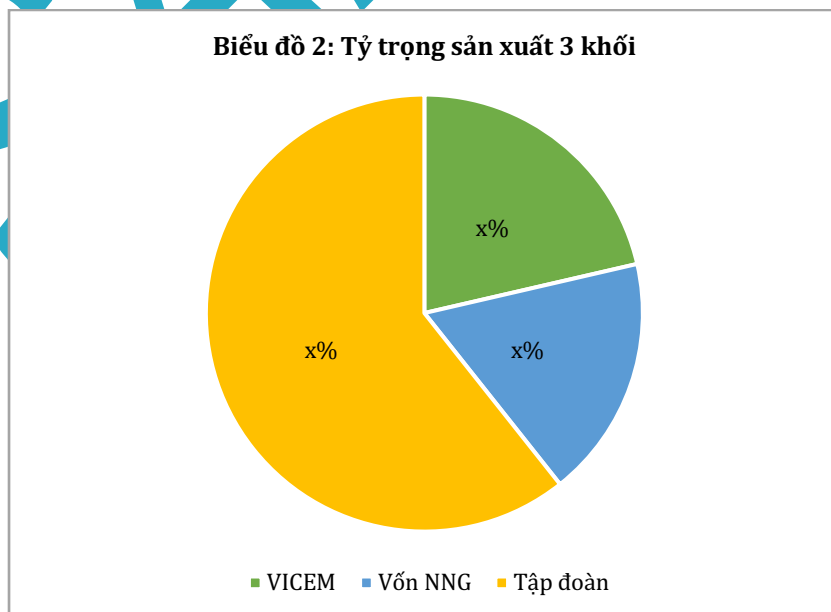
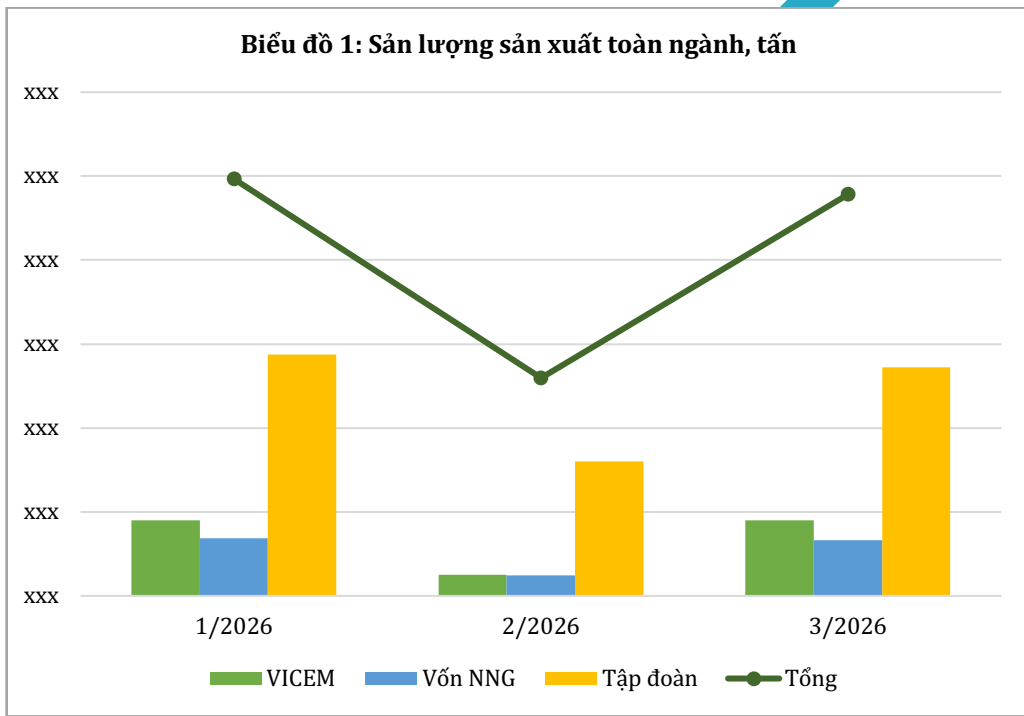
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG QUÝ I/2026 (%)

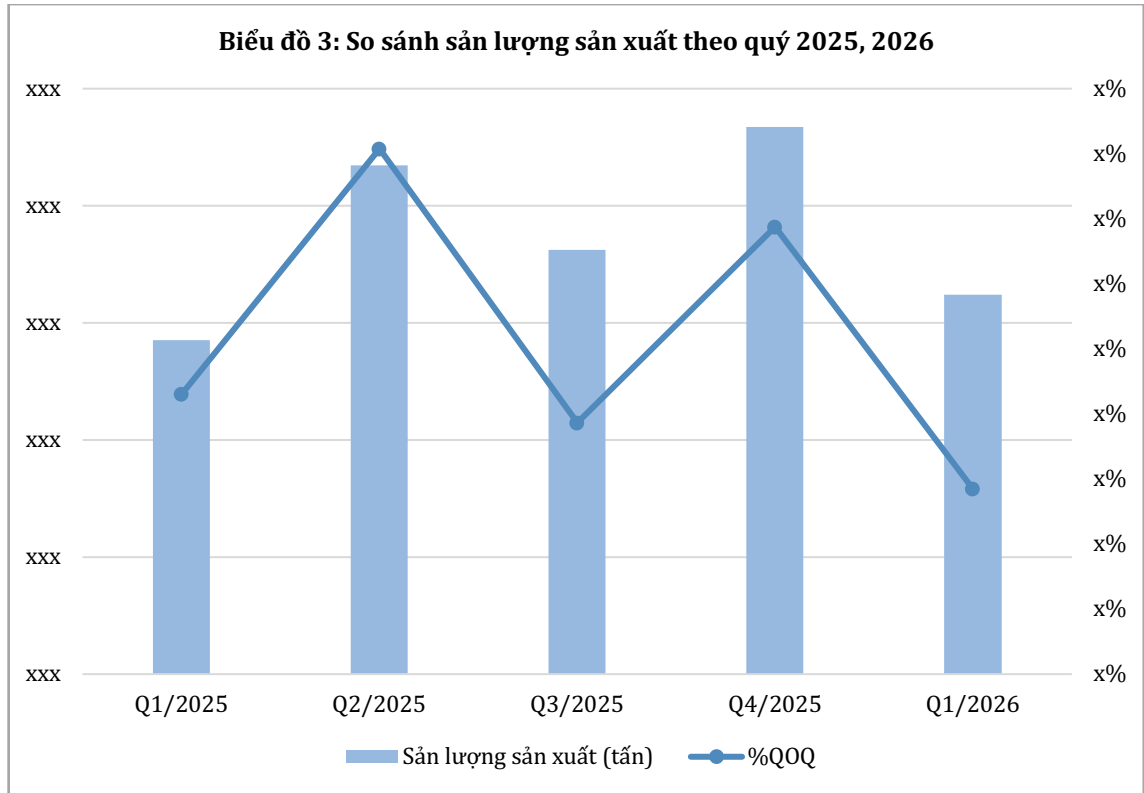


PHẦN II – TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM

2.1. Tổng hợp số liệu sản xuất (Bảng 1)

| TT | Tháng | 1/2026 | 2/2026 | 3/2026 | YTD, tấn | % YoY |
|----|-----------------|--------|--------|--------|----------|-----------|
| 1 | VICEM | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| 2 | Vốn NNG | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| 3 | Tập đoàn | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| | TỔNG | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |

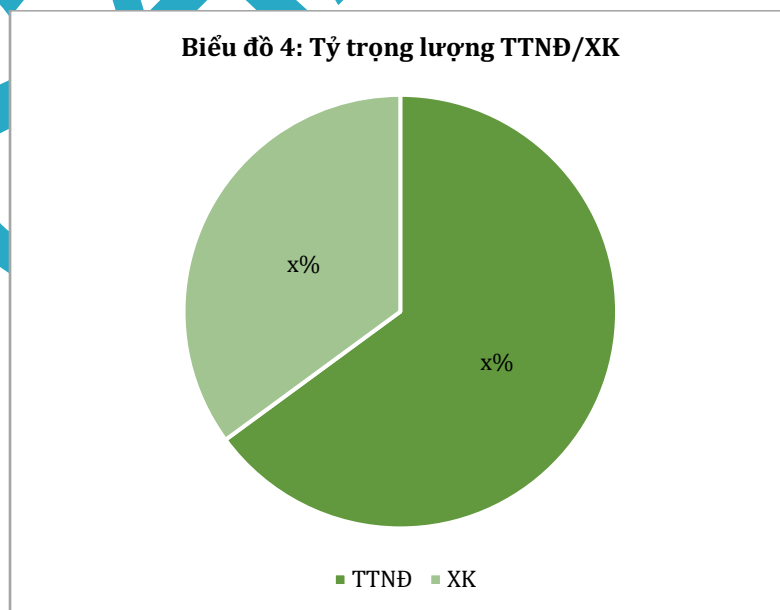




2.2. Tổng hợp số liệu tiêu thụ

2.2.1. Tổng lượng tiêu thụ xi măng + clinker toàn ngành (Bảng 2)

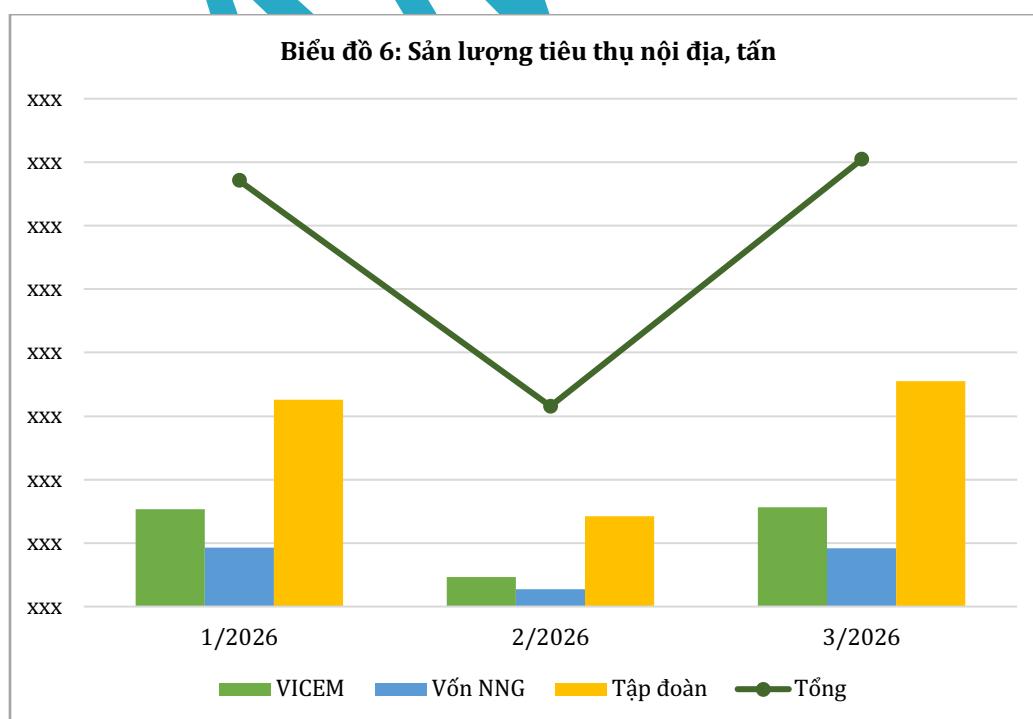
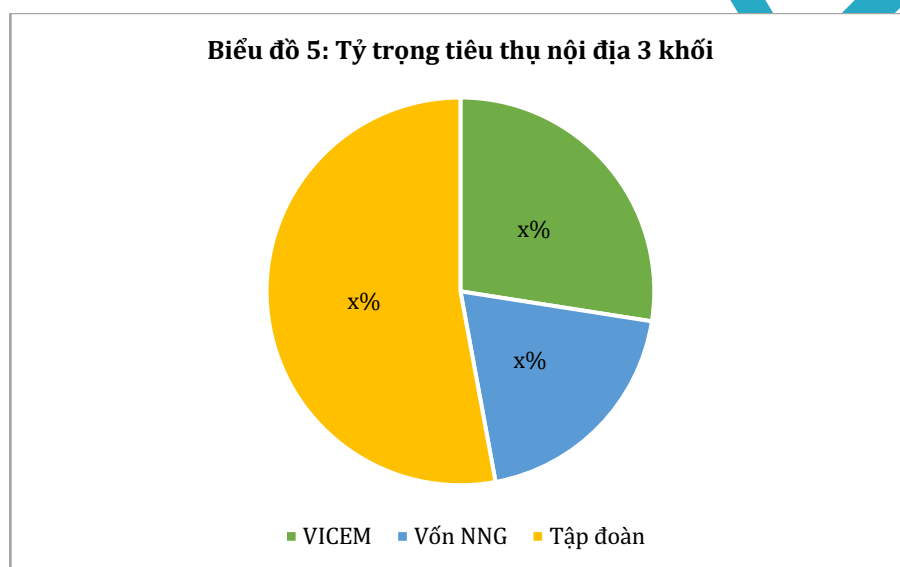
| TT | Tháng | 1/2026 | 2/2026 | 3/2026 | YTD, tấn | %YoY |
|----|-------------|--------|--------|--------|----------|-----------|
| 1 | TTNĐ | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| 2 | XK | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| | Tổng | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |

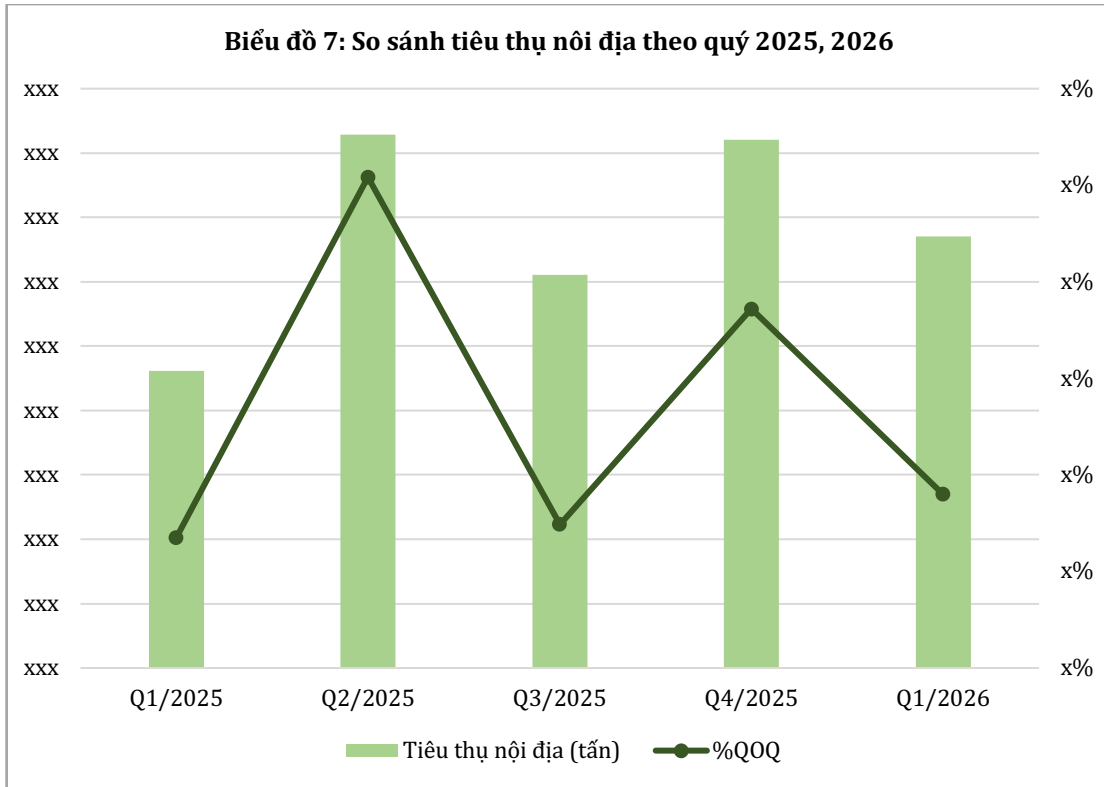


2.2.2. Tiêu thụ nội địa

a. Tiêu thụ nội địa theo khối DN (Bảng 3)

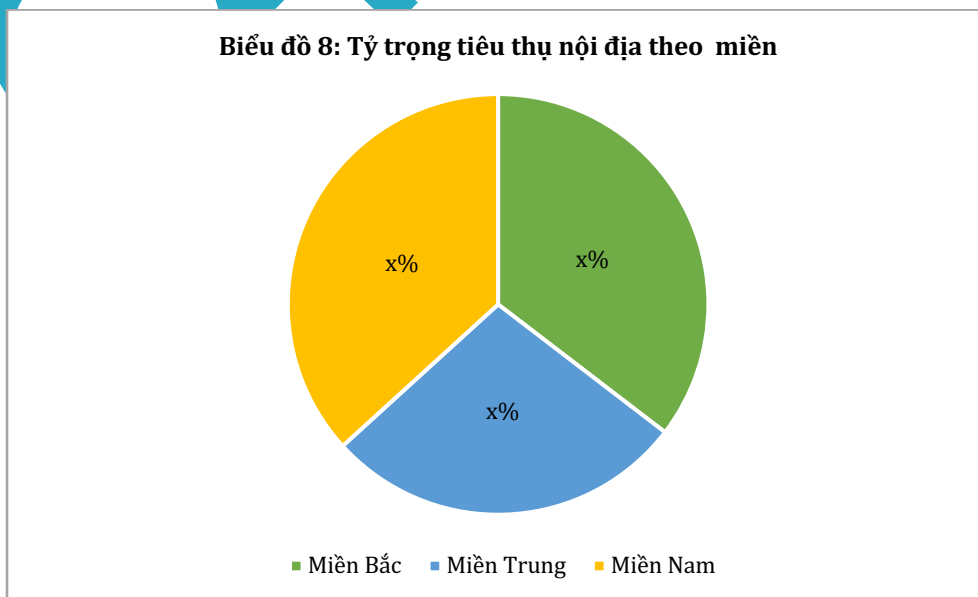
| TT | Tháng | 1/2026 | 2/2026 | 3/2026 | YTD, tấn | %YoY |
|----|-----------------|--------|--------|--------|----------|------|
| 1 | VICEM | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| 2 | Vốn NNG | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| 3 | Tập đoàn | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| | TỔNG | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |

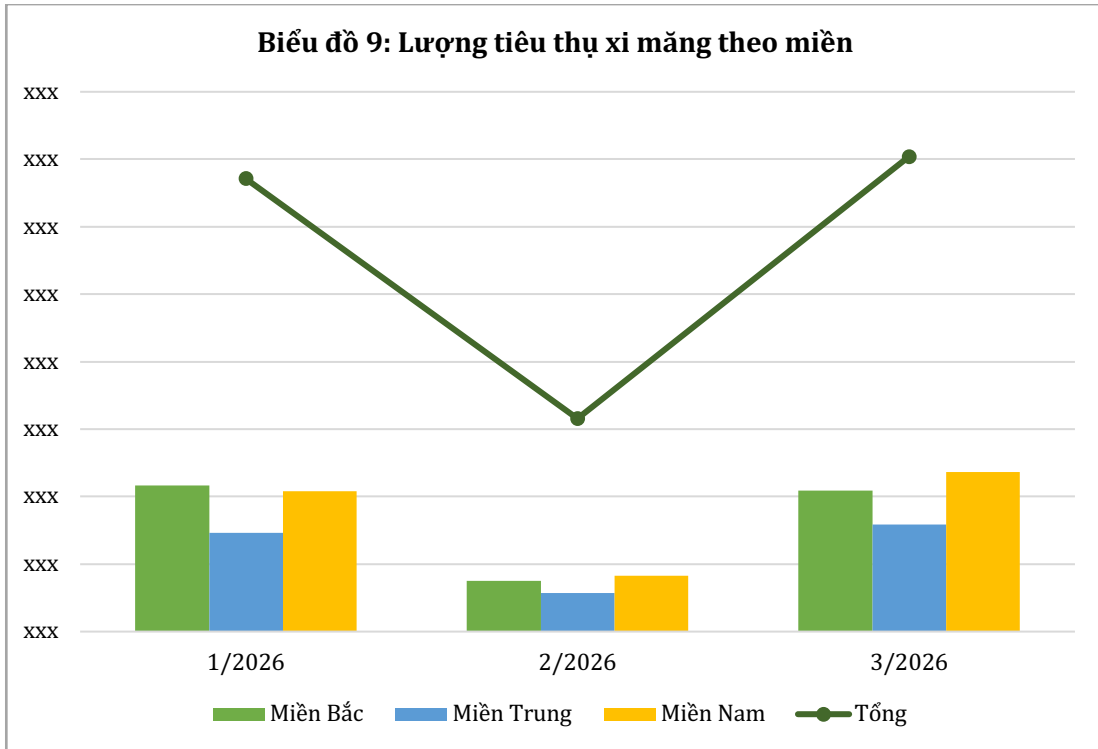




b. Tiêu thụ theo miền (Bảng 4)

| TT | Tháng | 1/2026 | 2/2026 | 3/2026 | YTD, tấn | %YoY |
|----|-------------------|--------|--------|--------|----------|-----------|
| 1 | Miền Bắc | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| 2 | Miền Trung | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| 3 | Miền Nam | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |
| | TỔNG | xxx | xxx | xxx | xxx | x% |

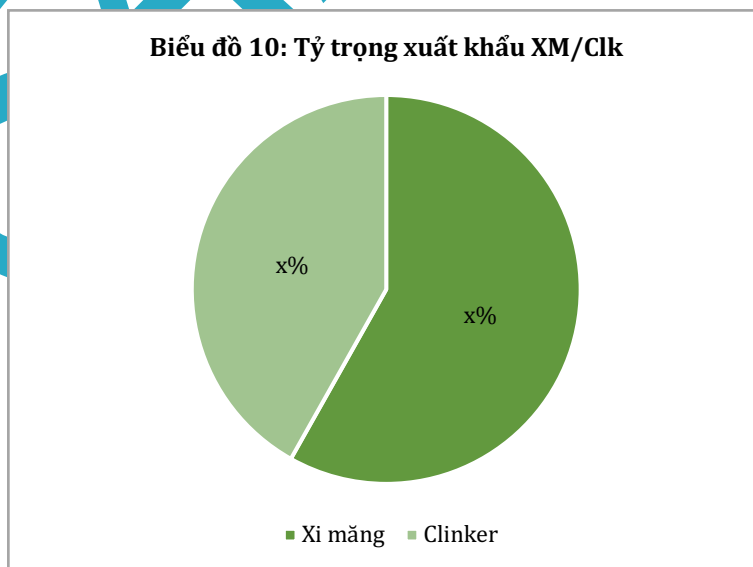


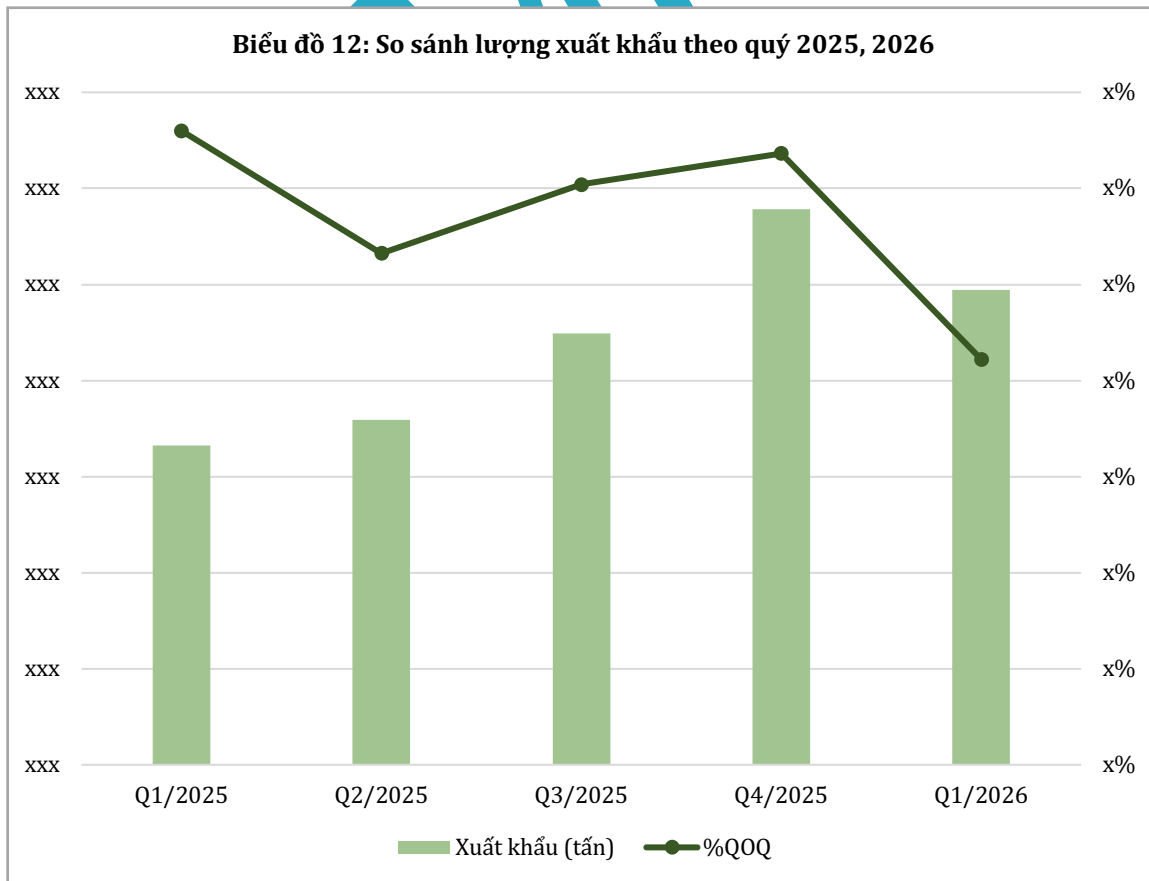
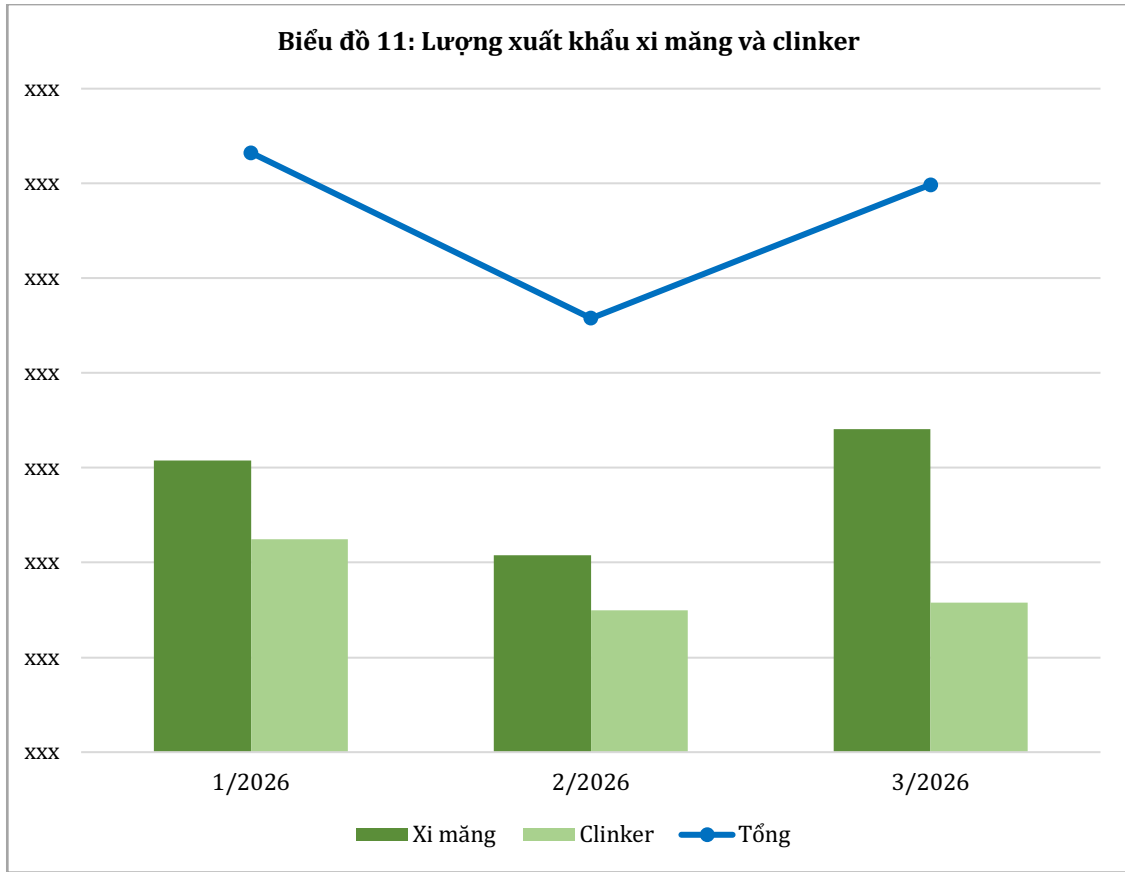


2.2.3. Xuất khẩu

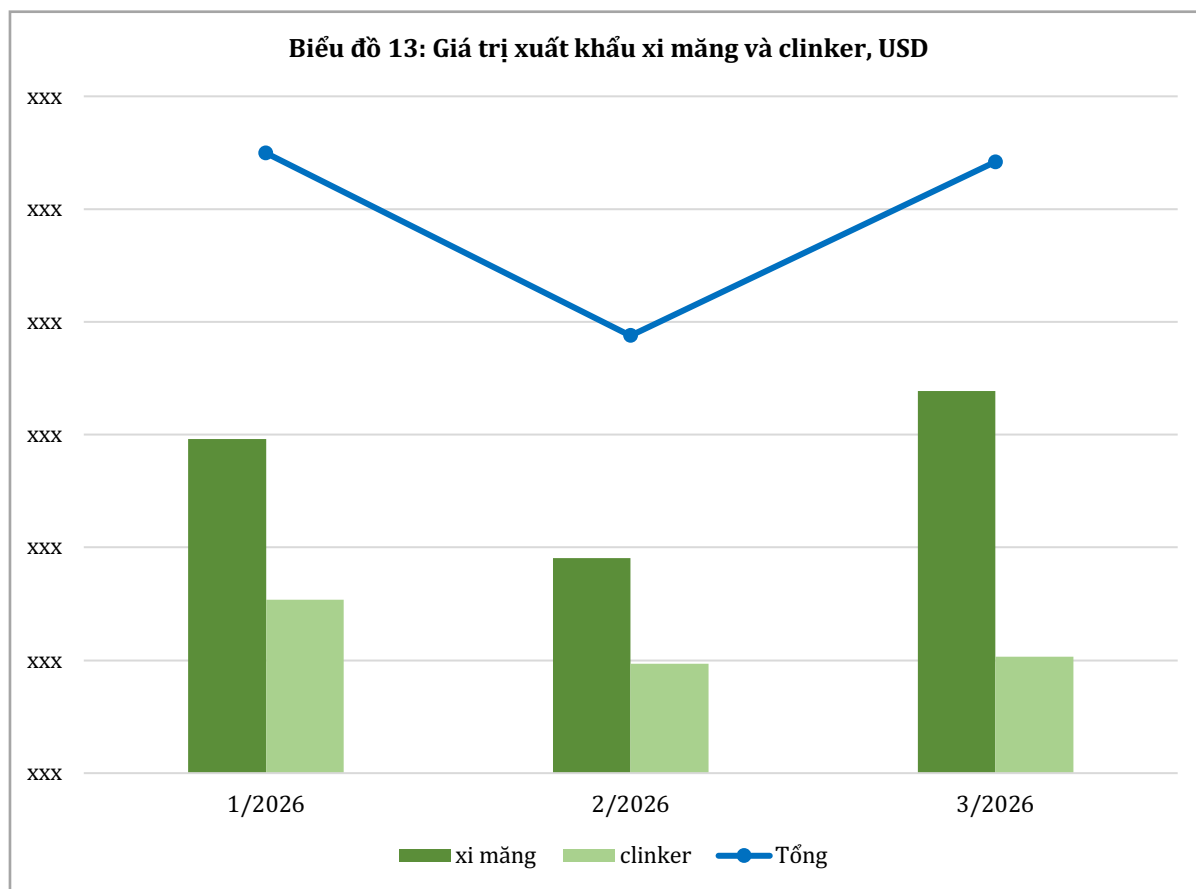
a. Sản lượng xuất khẩu xi măng + clinker (Bảng 5)

| TT | Tháng | 1/2026 | 2/2026 | 3/2026 | YTD |
|------------------------|---------------------|--------|--------|--------|-----|
| 1 | Xi măng, tấn | XXX | XXX | XXX | XXX |
| 2 | Clinker, tấn | XXX | XXX | XXX | XXX |
| TỔNG LƯỢNG, tấn | | XXX | XXX | XXX | XXX |
| GIÁ TRỊ XK, USD | | XXX | XXX | XXX | XXX |





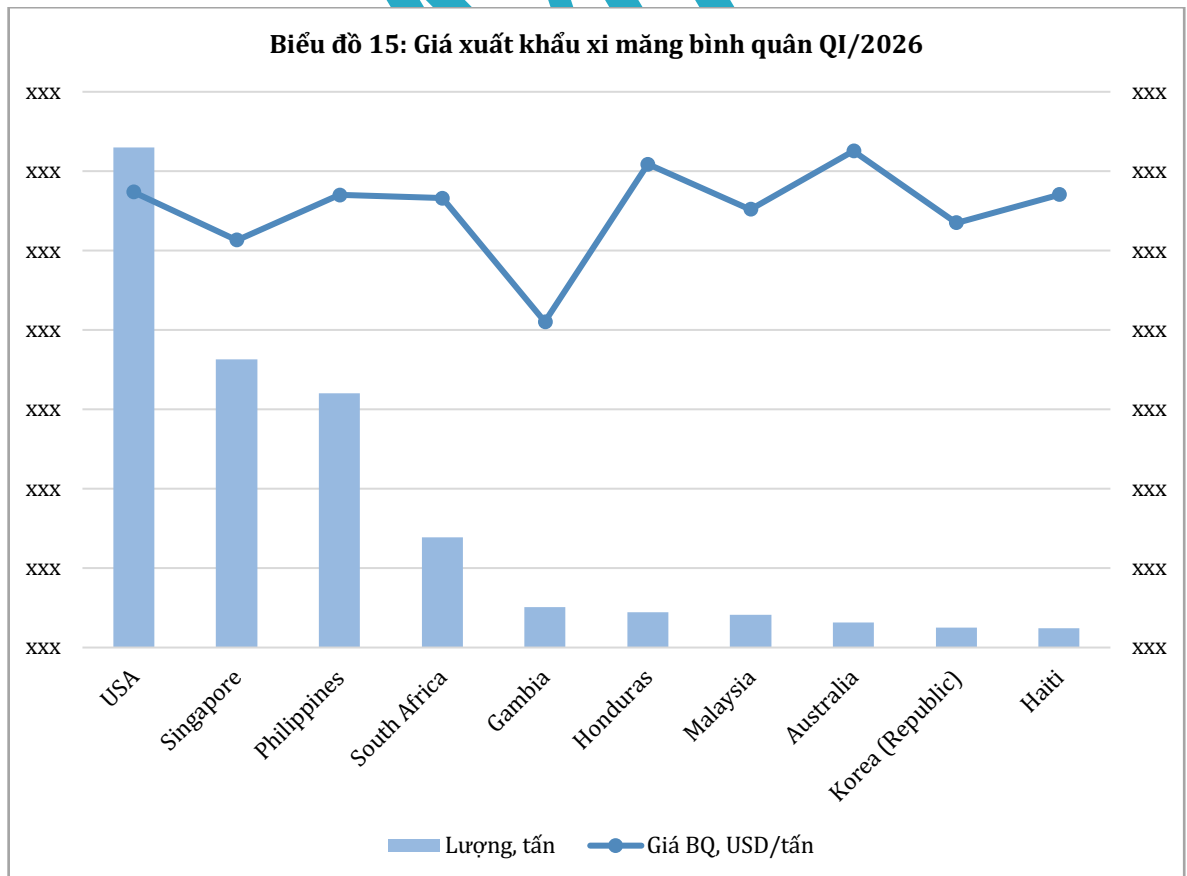
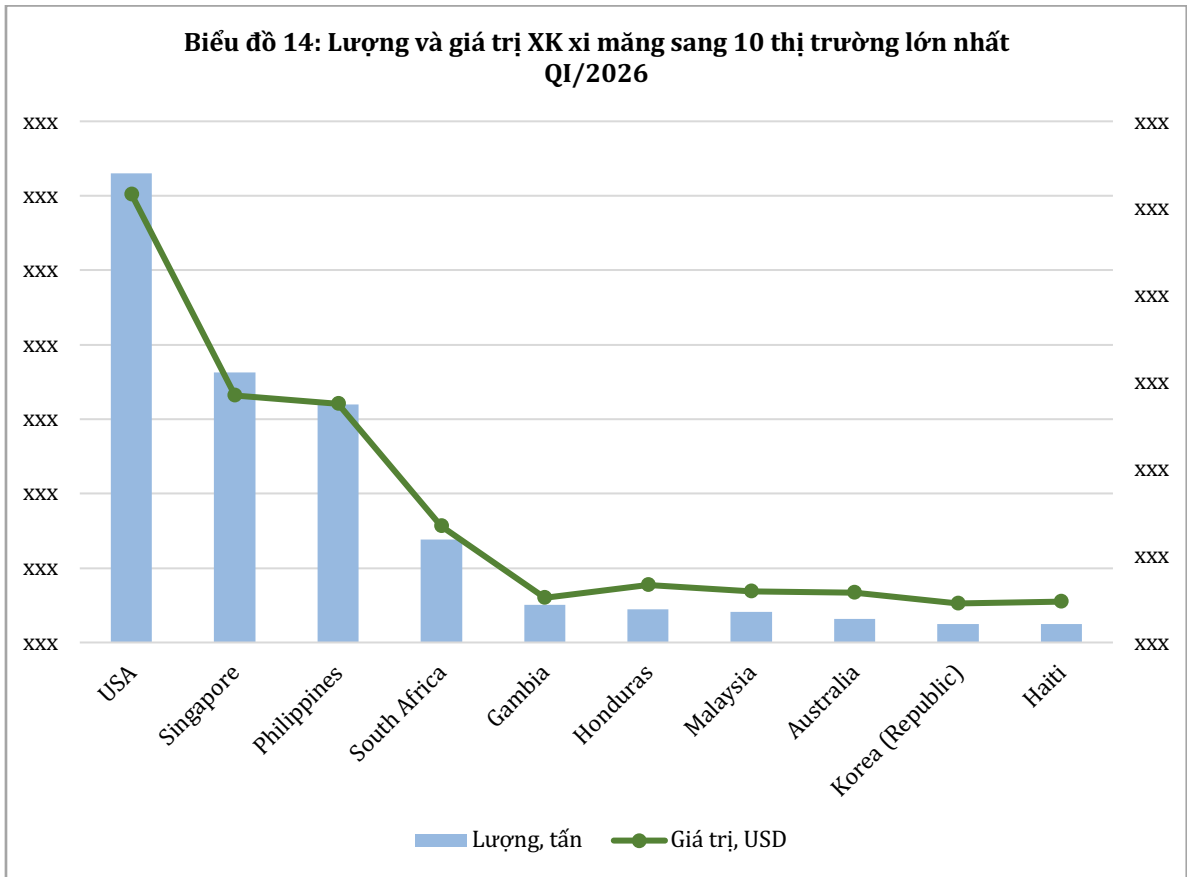
b. Giá trị xuất khẩu xi măng + clinker



2.2.4. Tổng hợp lượng và giá trị xuất khẩu sang một số thị trường chính

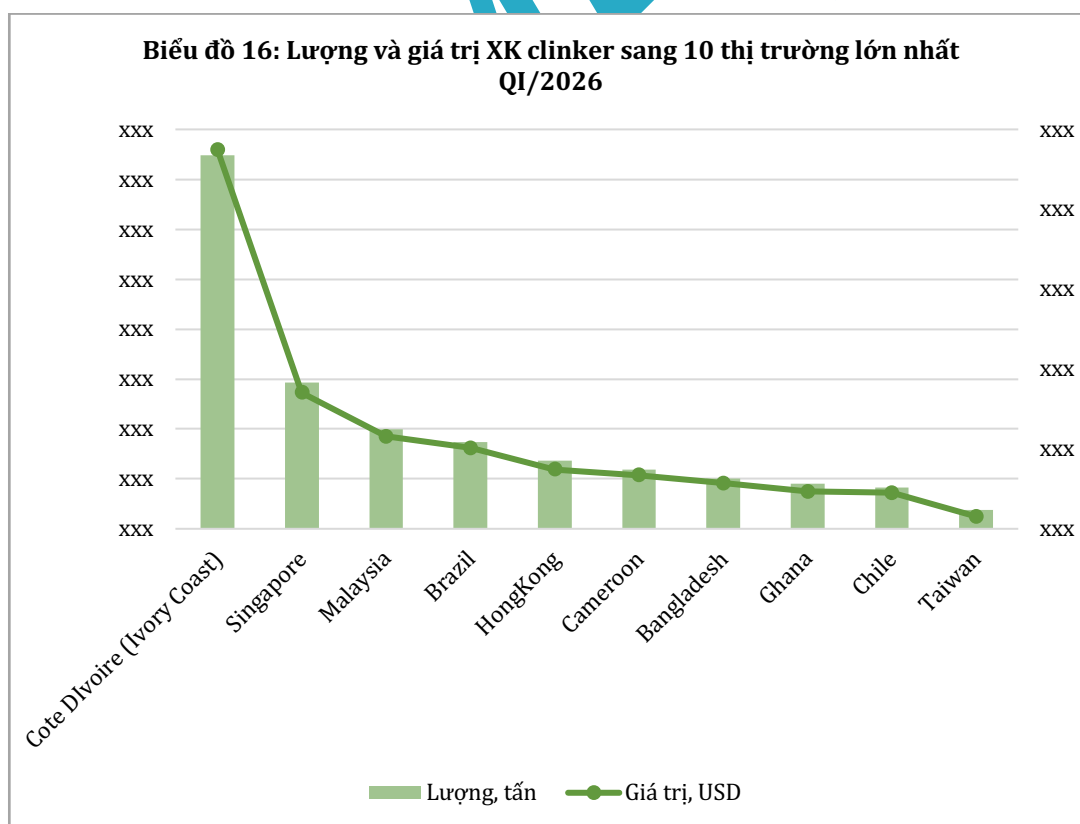
a. Top 10 thị trường xuất khẩu xi măng lớn nhất trong Q1/2026 của XMVN (Bảng 6)

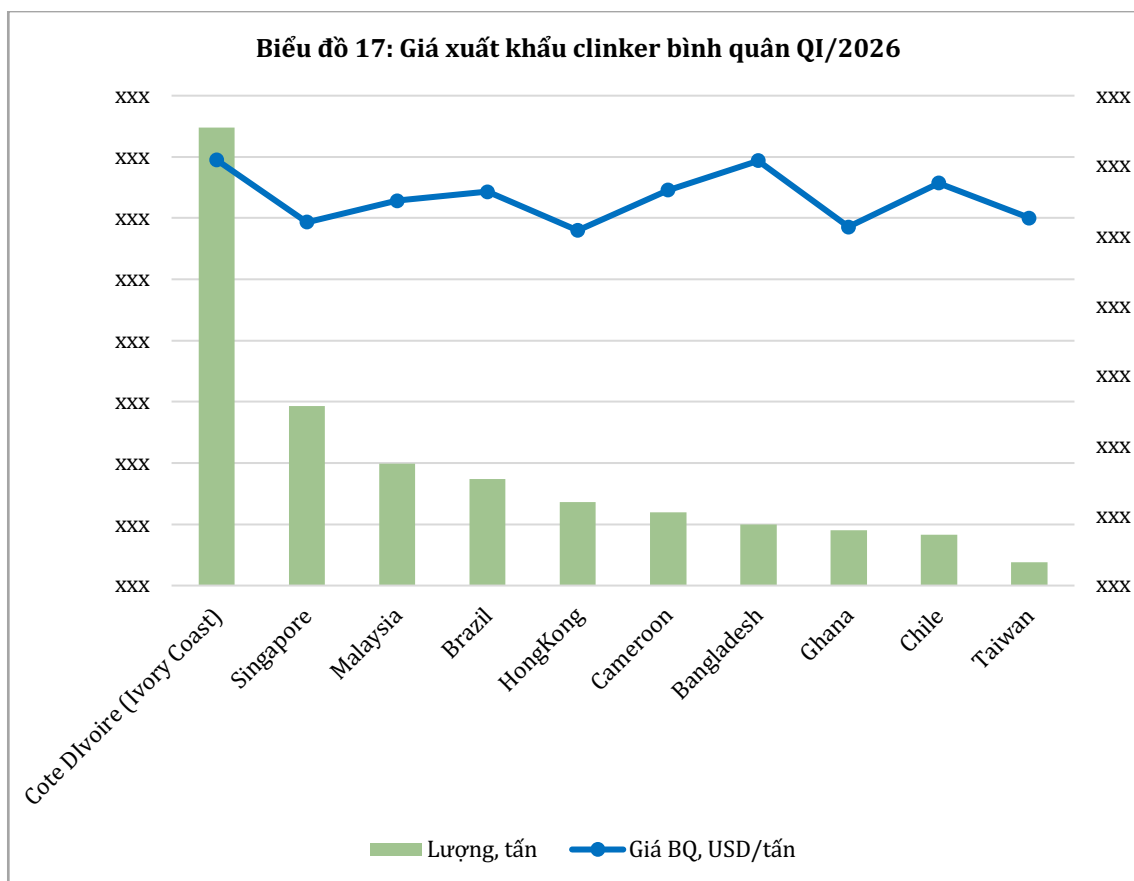
| TT | Thị trường | Lượng XK, tấn | Giá trị XK, USD | Giá BQ, USD/tấn |
|----|------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 1 | USA | xxx | xxx | xxx |
| 2 | Singapore | xxx | xxx | xxx |
| 3 | Philippines | xxx | xxx | xxx |
| 4 | South Africa | xxx | xxx | xxx |
| 5 | Gambia | xxx | xxx | xxx |
| 6 | Honduras | xxx | xxx | xxx |
| 7 | Malaysia | xxx | xxx | xxx |
| 8 | Australia | xxx | xxx | xxx |
| 9 | Korea (Republic) | xxx | xxx | xxx |
| 10 | Haiti | xxx | xxx | xxx |



b. Top 10 thị trường xuất khẩu clinker lớn nhất trong QI/2026 của XMVN (Bảng 7)

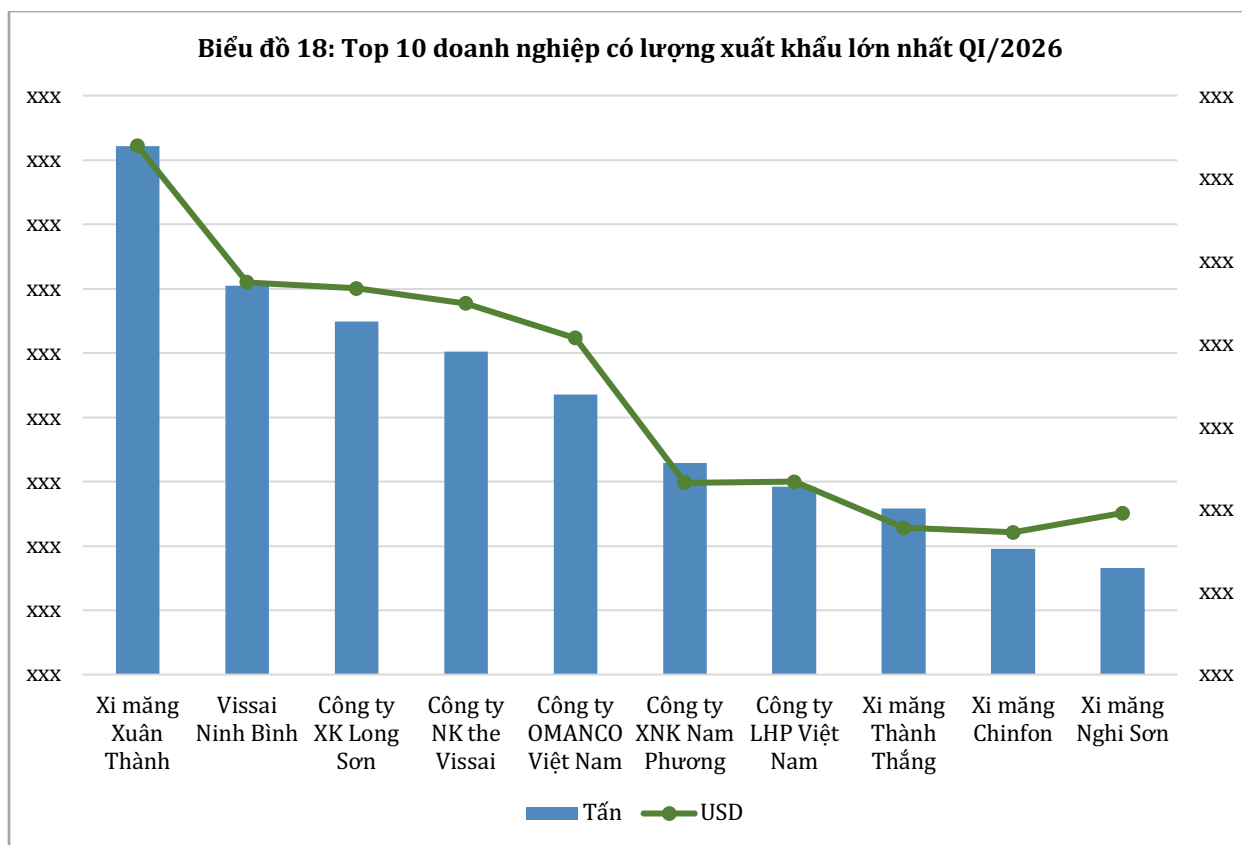
| TT | Thị trường | Lượng XK, tấn | Giá trị XK, USD | Giá BQ, USD/tấn |
|----|-----------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Cote D'Ivoire (Ivory Coast) | xxx | xxx | xxx |
| 2 | Singapore | xxx | xxx | xxx |
| 3 | Malaysia | xxx | xxx | xxx |
| 4 | Brazil | xxx | xxx | xxx |
| 5 | HongKong | xxx | xxx | xxx |
| 6 | Cameroon | xxx | xxx | xxx |
| 7 | Bangladesh | xxx | xxx | xxx |
| 8 | Ghana | xxx | xxx | xxx |
| 9 | Chile | xxx | xxx | xxx |
| 10 | Taiwan | xxx | xxx | xxx |





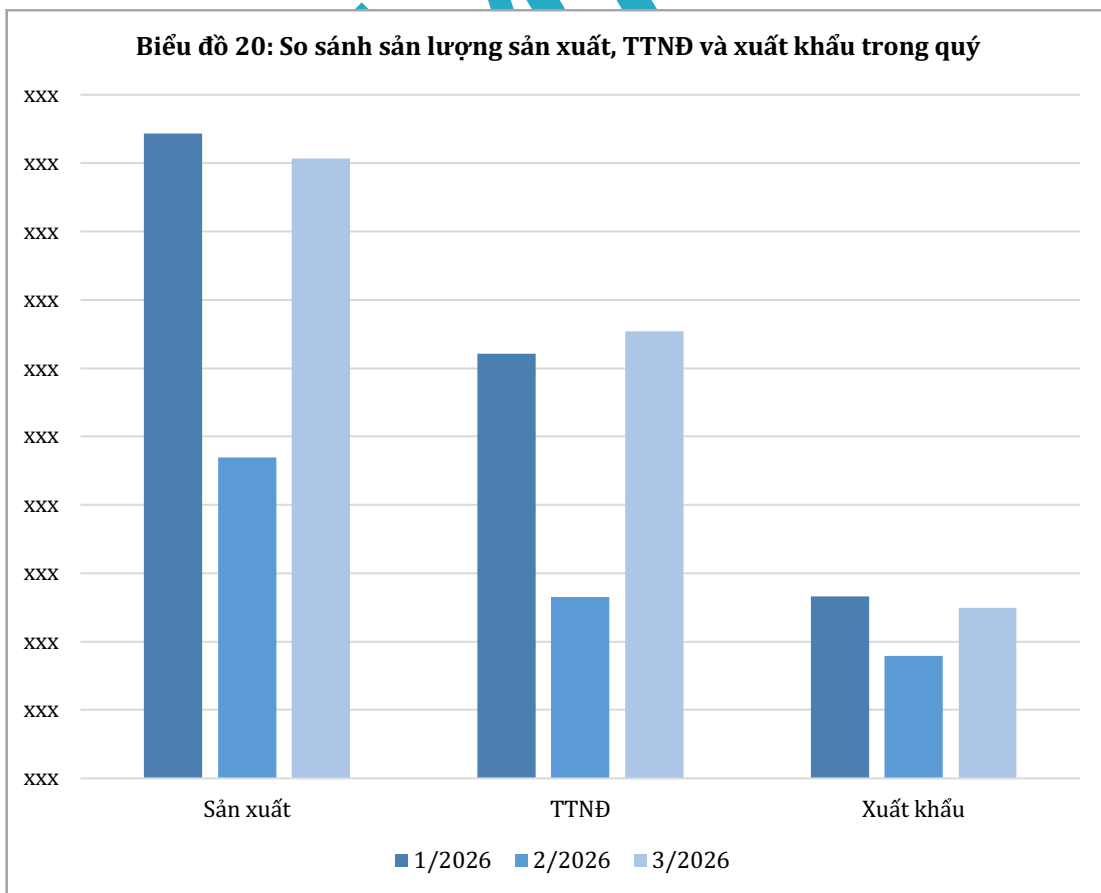
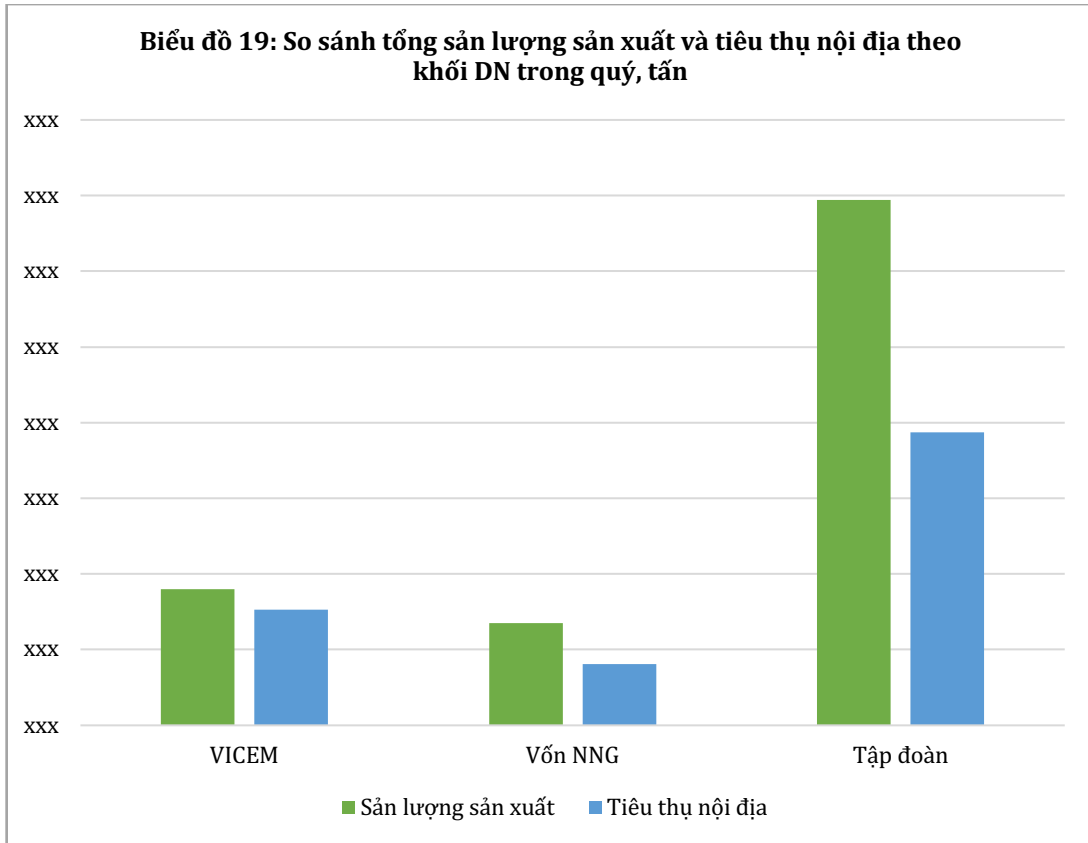
2.2.5. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu lớn nhất trong QI/2026 (Bảng 8)

| TT | Doanh nghiệp | Lượng, tấn | Giá trị, USD |
|----|---------------------------------------|------------|--------------|
| 1 | Xi măng Xuân Thành | xxx | xxx |
| 2 | Vissai Ninh Bình | xxx | xxx |
| 3 | Công ty TNHH XK Long Sơn | xxx | xxx |
| 4 | Công ty TNHH MTV nhập khẩu the Vissai | xxx | xxx |
| 5 | Công ty OMANCO Việt Nam | xxx | xxx |
| 6 | Công ty XNK Nam Phương | xxx | xxx |
| 7 | Công ty LHP Việt Nam | xxx | xxx |
| 8 | Xi măng Thành Thắng | xxx | xxx |
| 9 | Xi măng Chinfon | xxx | xxx |
| 10 | Xi măng Nghi Sơn | xxx | xxx |

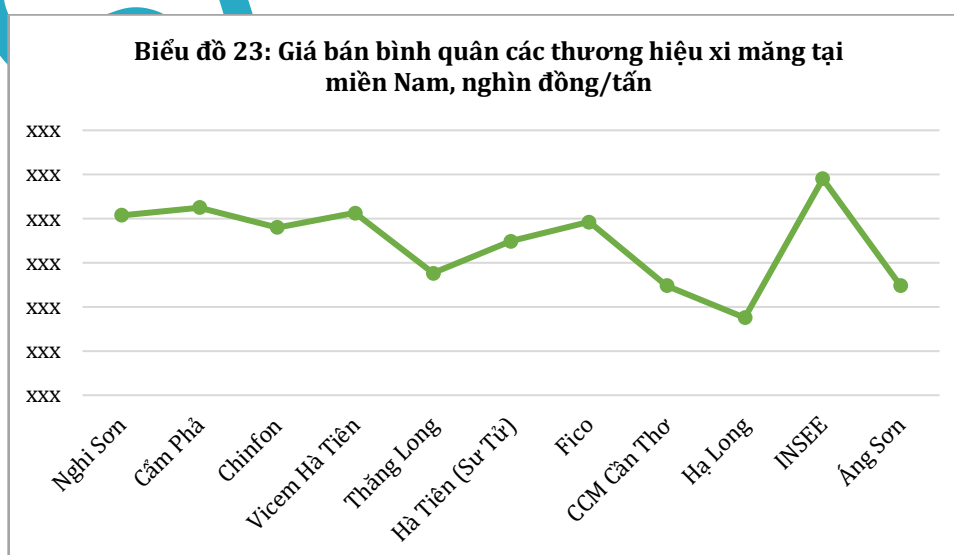
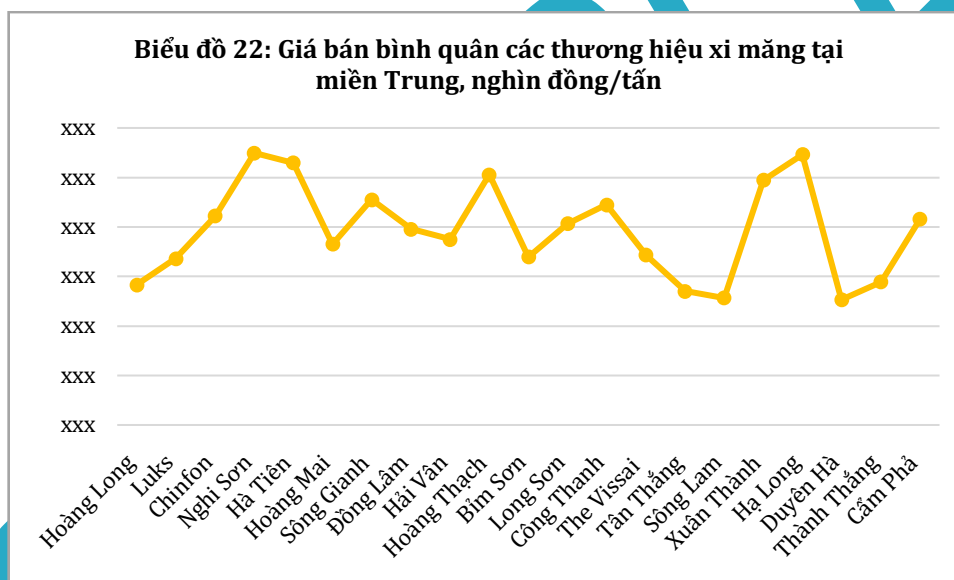
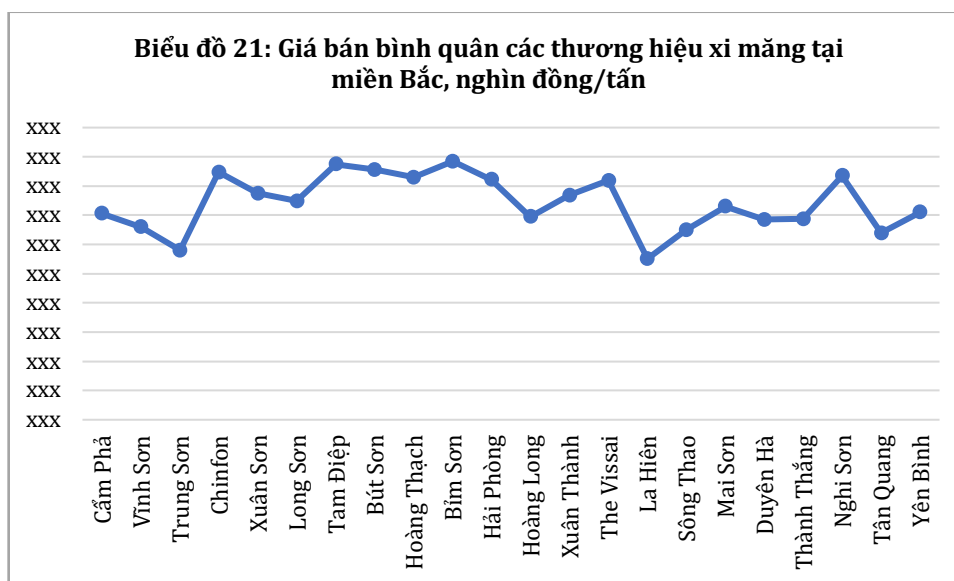


2.3. So sánh lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo quý (Bảng 9)

| TT | Hạng mục | QIV/2025 | QI/2026 | QI/2025 | %QoQ | %YoY |
|-----------|----------------------|----------|---------|---------|------|------|
| I | TTND, tấn | xxx | xxx | xxx | x% | x% |
| 1 | VICEM | xxx | xxx | xxx | x% | x% |
| 2 | Vốn NNG | xxx | xxx | xxx | x% | x% |
| 3 | Tập đoàn | xxx | xxx | xxx | x% | x% |
| II | XK, tấn | xxx | xxx | xxx | x% | x% |
| 1 | Xi măng | xxx | xxx | xxx | x% | x% |
| 2 | Clinker | xxx | xxx | xxx | x% | x% |
| | TH toàn ngành | xxx | xxx | xxx | x% | x% |



2.4. Giá bán XM bình quân trong QI/2026



PHẦN III – NHẬN ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP XI MĂNG NĂM 2025

Quý I là thời điểm các đơn vị ngành công bố Báo cáo tài chính và kết quả kinh doanh của năm 2025. Các công bố kết quả kinh doanh của nhóm doanh nghiệp xi măng niêm yết trên sàn chứng khoán cho thấy bức tranh phức hợp rõ nét nhưng chưa đồng đều.

Đa số doanh nghiệp đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương, có doanh nghiệp đảo chiều lợi nhuận tăng mạnh và có sự phân hóa mạnh giữa các nhóm doanh nghiệp. Tuy nhiên, đã số đã thoát lỗ và mức sinh lời còn khá mỏng.

- ▶ **Xét các DN trên sàn chứng khoán**, có 12/14 doanh nghiệp có lãi, trong khi 2 doanh nghiệp ghi nhận thua lỗ
- ▶ **Xét về cấu trúc lợi nhuận**, sự phân hóa thể hiện rất rõ.
- ▶ **Về quản trị và vận hành doanh nghiệp**, điểm đáng chú ý là có sự chênh lệch lớn giữa doanh thu và lợi nhuận
- ▶ **Về cơ cấu chi phí, giá vốn hàng bán** tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu
- ▶ **Xét theo nhóm doanh nghiệp**, có thể thấy sự phân tầng rõ rệt

SAMPLE

PHẦN IV – CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT CỦA NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

- ▶ Doanh nghiệp xi măng đẩy mạnh xử lý trái phiếu, ổn định giao dịch cổ phiếu
- ▶ Bộ Xây dựng đưa VICEM vào kế hoạch giám sát trực tiếp năm 2026
- ▶ NM Xi măng Hoàng Long Hòa Bình đưa dây chuyền sản xuất clinker công suất 7.200 tấn/ngày vào hoạt động
- ▶ Hải Phòng đề xuất tăng 20% phí bảo vệ môi trường với nhiều khoáng sản là nguyên liệu sản xuất xi măng.
- ▶ VICEM Sông Thao: Sự trở lại của thương hiệu truyền thống
- ▶ Siết chặt quản lý khai thác đá vôi và bài toán ổn định nguồn nguyên liệu cho ngành xi măng
- ▶ Cổ phiếu HVX của VICEM Hải Vân chuyển sang giao dịch tại HNX
- ▶ Tân Á Đại Thành triển khai dự án Xi măng Hà Tiên Kiên Giang theo hướng công nghệ hiện đại
- ▶ Xi măng Nghi Sơn khởi công dự án lắp đặt hệ thống phát điện tận dụng nhiệt dư
- ▶ Lộ trình xanh cho ngành xi măng: Khi tài chính và công nghệ song hành

2
3
4
5

PHỤ LỤC

PLI - DANH SÁCH DOANH NGHIỆP VÀ SẢN PHẨM ĐẠT CHỨNG NHẬN EPD

(Bảng 10)

| TT | DOANH NGHIỆP | SẢN PHẨM |
|----|--------------|-------------|
| 1 | XM XXX | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| 2 | XM XXX | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| 3 | XM XXX | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |
| | | Xi măng xxx |

6

PLII - KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP XI MĂNG

Bảng 11 - Kết quả kinh doanh năm 2025 của một số doanh nghiệp xi măng

| TT | Doanh nghiệp | Doanh thu | Giá vốn | Chi phí tài chính | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Lợi nhuận sau thuế TNDN |
|----|---------------------|-----------|---------|-------------------|------------------|------------------------------|-------------------------|
| 1 | XM Bim Sơn | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 2 | Vicem Bút Sơn | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 3 | Vicem Hoàng Mai | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 4 | XM Thái Bình | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 5 | XM La Hiên VVMI | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 6 | XM Sài Sơn | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 7 | Vicem Hà Tiên | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 8 | Vicem Hải Vân | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 9 | XM Quán Triều VVMI | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 10 | XM Phú Thọ | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 11 | XM Yên Bình | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 12 | Vicem Thạch cao XM | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 13 | Vicem VLXD Đà Nẵng | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 14 | XM và XD Quảng Ninh | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |

Bảng 12 - Kết quả kinh doanh Quý I năm 2026 của một số doanh nghiệp xi măng (Bảng 8)

| TT | Doanh nghiệp | Doanh thu | Giá vốn | Chi phí tài chính | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Lợi nhuận sau thuế TNDN |
|----|--------------------|-----------|---------|-------------------|------------------|------------------------------|-------------------------|
| 1 | Vicem Bút Sơn | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 2 | Vicem Hoàng Mai | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 3 | XM La Hiên VVMI | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 4 | XM Sài Sơn | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 5 | Vicem Hà Tiên | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 6 | Vicem Hải Vân | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 7 | XM Quán Triều VVMI | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 8 | XM Yên Bình | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 9 | Vicem Thạch cao XM | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |
| 10 | Vicem VLXD Đà Nẵng | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx | xxx |

PHỤ CHÚ

Nguồn thông tin và tài liệu tham khảo

1. Hiệp hội Xi măng Việt Nam;
2. Trang thông tin điện tử: ximang.vn;
3. Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
4. Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
5. Bản Cáo bạch của các Doanh nghiệp Xi măng niêm yết trên Sàn chứng khoán;
6. Báo cáo chuyên ngành của Các Công ty chứng khoán...

Lời Ban Biên soạn QCR:

“Báo cáo thị trường xi măng hàng quý (QCR) do Trung tâm Thông tin và Dữ liệu xi măng (CIDC) tổng hợp và biên soạn, nhằm cung cấp cho độc giả những thông tin cập nhật về ngành xi măng và số liệu tổng hợp về sản xuất, tiêu thụ xi măng và clinker trong quý, đồng thời đưa ra các dự báo cho quý tiếp theo.

Các số liệu và đánh giá trong Báo cáo này đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy và thực hiện bởi các chuyên gia. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tuyệt đối sự chính xác của thông tin. Các tổng hợp và tính toán do chúng tôi đưa ra chỉ thể hiện quan điểm của BBT ximang.vn tại thời điểm phát hành ấn phẩm.

Chúng tôi hi vọng tài liệu này hữu ích với độc giả, nhưng khuyến cáo chỉ nên dùng làm tài liệu tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc sử dụng Báo cáo này.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, tuy nhiên, tài liệu sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phản hồi, cập nhật, hiệu chỉnh thông tin để chúng tôi tiếp tục bổ sung, hoàn thiện trong những lần phát hành tiếp theo. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ email: gamma@ximang.vn, zalo: 0913513465, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Ấn phẩm Báo cáo Thị trường Xi măng Việt Nam hàng quý thuộc bản quyền của Trung tâm Thông tin và Dữ liệu xi măng (CIDC). Không ai được phép sao chép, tái sử dụng, phát hành cũng như tái phân phối Báo cáo này vì bất cứ mục đích nào, nếu không có sự đồng ý của chúng tôi.

Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này.

Trân trọng.”

CIDC



TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

Địa chỉ: P2006 tòa nhà HH2 Bắc Hà, số 15 đường Tố Hữu, TP. Hà Nội

*Hotline: 0905 329 109

*Email: gamma.ximang@gmail.com

*Website: ximang.vn; cement.vn